ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2022-00158508
Analytical Report : AR-23-VD-002196-01-EN / EUVNHC-00197780

BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY
Bien Hoa Industiral Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City
Dong Nai Province, VIETNAM

Sample described as:	Co Ba White Rock Sugar
Conditioning:	The sample is kept in packing seal
Sample reception date:	29/12/2022
Analysis Time :	30/12/2022 - 06/01/2023
Client due date :	07/01/2023
Your purchase order reference:	NA9J221229545
Eol sample code :	005-32410-146950

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
1	VD340 VD (a) *Coliforms*	cfu/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Not detected (LOD=10)
2	VD354 VD (a) *Escherichia coli*	MPN/ g	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	Not detected (LOD=0)
3	VD368 VD (a)(d) *Salmonella spp.*	/25 g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	Not Detected
4	VD373 VD (a) *Staphylococcus aureus*	cfu/ g	AOAC 975.55	Not detected (LOD=10)
5	VDA04 VD (a) *Qualitative GMO: Agroborder II (AB II) (LOD=0.01%)*		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Negative
6	VDA04 VD (a) *Qualitative GMO: CAMV 35S promoter (35S) (LOD=0.01%)*		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Negative
7	VDA04 VD (a) *Qualitative GMO: Terminator NOS (tNOS) (LOD=0.01%)*		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Negative
8	VD76K VD Aerobic Plate Count	cfu/ g	ICUMSA GS 2/3- 41:2011	Not detected (LOD=1)
9	VD39E VD Total spores of yeasts	cfu/ g	ICUMSA GS 2/3- 47:2015	Not detected (LOD=1)
10	VD129 VD (a) Carbohydrates	%	AOAC 986.25 mod.	100
11	VD165 VD (a) Fat	%	EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	Not detected (LOD=0.1)
12	VD263 VD (a) Protein	%	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	Not detected (LOD=0.1)
13	VD543 VD Energy value (kcal)	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	400
14	VDSAC VD Sacharose content	%	Ref. AOAC 977.20	99.6
15	VD210 VD (a) Moisture	%	EVN-R-RD-2-TP-3496	0.03
16	VD290 VD (a) Sulphur dioxide (SO2)	mg/ kg	AOAC 990.28	Not detected (LOD=3)

ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
17	VD297 VD (a) Ash	%	EVN-R-RD-2-TP-3497 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	Not detected (LOD=0.05)
18	VD855 VD (a) Cadmium (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.01)
19	VD861 VD (a) Lead (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.017)
20	VD856 VD (a) Arsenic (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.01)
21	VD857 VD (a) Mercury (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.007)
22	VDG3L VD (a) Glyphosate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204	Not detected (LOD=0.003)
23	VD630 VD Appearance AUG		EVN-R-RD-2-TP-3552	(1)
24	VD630 VD Color		EVN-R-RD-2-TP-3552	White color, specific of product.
25	VD630 VD Odor		EVN-R-RD-2-TP-3552	Odor specific of product, no strange odor.
26	VD630 VD Taste		EVN-R-RD-2-TP-3552	Sweet taste specific of product, no strange taste.
27	VD834 VD *Total spores of moulds*	cfu/ g	ICUMSA GS 2/3- 47:2015	Not detected (LOD=1)
28	VD2PV VD 2,4-D	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
29	VD2Q6 VD (a) Aldicarb	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.01)
30	VD2TG VD (a) Azinphos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.01)
31	VD2PY VD (a) Carbofuran	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
32	VD2S6 VD (a) Chlorantraniliprole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
33	VD2PD VD (a) Clothianidin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
34	VD2UB VD Cyhalothrin and lambda-cyhalothrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
35	VD2Q0 VD (a) Cypermethrins (including alpha- and zeta - cypermethrin)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
36	VD2Q2 VD Dicamba	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)

ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
37	VD2Q4 VD (a) Ethoprophos	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
38	VD2SD VD (a) Imazapic	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
39	VD2P5 VD Isoxaflutole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
40	VD2SF VD Mesotrione	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
41	VD2PH VD (a) Novaluron	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
42	VD2R5 VD (a) Propiconazole (sum of isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.01)
43	VD2QT VD (a) Tebufenozide	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
44	VD2TK VD (a) Trinexapac-ethyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.05)

(1) Crystal granules form, relatively uniform size, loose, dry, no lumps.
LOD: Limit Of Detection.

SIGNATURE

Nguyễn Anh Vũ
HCMC Lab Manager

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG
M.S.D.N: 0311626885-C.T.T.N.H.H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lý Hoàng Hải
General Manager Food & Feed Testing Vietnam

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 09/01/2023

EXPLANATORY NOTE
This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.
Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.
The tests are identified by a five-digit code, their description is available on request.
All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developped by Eurofins Sac Ky Hai Dang.
"VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh).The symbol (a) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. The symbol (d) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation Animal Feed Testings Lab Certificate.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2022-00158508
Mã số kết quả : AR-23-VD-002196-01-VI / EUVNHC-00197780

Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa
Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa
tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tên mẫu :	Đường phèn trắng Cô Ba
Tình trạng mẫu :	Mẫu đựng trong bao bì ghép mí
Ngày nhận mẫu :	29/12/2022
Thời gian thử nghiệm :	30/12/2022 - 06/01/2023
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :	07/01/2023
Mã số PO của khách hàng :	NA9J221229545
Mã số mẫu EoI :	005-32410-146950

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD340 VD (a) *Coliforms*	cfu/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD354 VD (a) *Escherichia coli*	MPN/ g	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	Không phát hiện (LOD=0)
3	VD368 VD (a)(d) *Salmonella spp.*	/25 g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	Không phát hiện
4	VD373 VD (a) *Staphylococcus aureus*	cfu/ g	AOAC 975.55	Không phát hiện (LOD=10)
5	VDA04 VD (a) *Định tính GMO: Agroborder II (AB II) (LOD=0.01%)*		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Âm tính
6	VDA04 VD (a) *Định tính GMO: CAMV 35S promoter (35S) (LOD=0.01%)*		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Âm tính
7	VDA04 VD (a) *Định tính GMO: Terminator NOS (tNOS) (LOD=0.01%)*		EVN-R-RD-3-TP-3892 (2019) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)	Âm tính
8	VD76K VD Tổng vi khuẩn hiếu khí	cfu/ g	ICUMSA GS 2/3- 41:2011	Không phát hiện (LOD=1)
9	VD39E VD Tổng số bào tử nấm men	cfu/ g	ICUMSA GS 2/3- 47:2015	Không phát hiện (LOD=1)
10	VD129 VD (a) Carbohydrates	%	AOAC 986.25 mod.	100
11	VD165 VD (a) Béo	%	EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	Không phát hiện (LOD=0.1)
12	VD263 VD (a) Đạm	%	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	Không phát hiện (LOD=0.1)
13	VD543 VD Năng lượng	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	400
14	VDSAC VD Hàm lượng Sacharose	%	Ref. AOAC 977.20	99.6
15	VD210 VD (a) Độ ẩm	%	EVN-R-RD-2-TP-3496	0.03
16	VD290 VD (a) Sulfur dioxide (SO_2)	mg/ kg	AOAC 990.28	Không phát hiện (LOD=3)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
17	VD297 VD (a) Tro tổng	%	EVN-R-RD-2-TP-3497 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	Không phát hiện (LOD=0.05)
18	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
19	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
20	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
21	VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.007)
22	VDG3L VD (a) Glyphosate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204	Không phát hiện (LOD=0.003)
23	VD630 VD Màu sắc		EVN-R-RD-2-TP-3552	Màu trắng đặc trưng của sản phẩm.
24	VD630 VD Mùi		EVN-R-RD-2-TP-3552	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ.
25	VD630 VD Trạng thái		EVN-R-RD-2-TP-3552	(1)
26	VD630 VD Vị		EVN-R-RD-2-TP-3552	Vị ngọt đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ.
27	VD834 VD *Tổng số bào tử nấm mốc*	cfu/ g	ICUMSA GS 2/3- 47:2015	Không phát hiện (LOD=1)
28	VD2PV VD 2,4-D	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
29	VD2Q6 VD (a) Aldicarb	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
30	VD2TG VD (a) Azinphos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
31	VD2PY VD (a) Carbofuran	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
32	VD2S6 VD (a) Chlorantraniliprole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
33	VD2PD VD (a) Clothianidin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
34	VD2UB VD Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
35	VD2Q0 VD (a) Cypermethrins (bao gồm alpha- và zeta - cypermethrin)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
36	VD2Q2 VD Dicamba	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
37	VD2Q4 VD (a) Ethoprophos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
38	VD2SD VD (a) **Imazapic**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
39	VD2P5 VD **Isoxaflutole**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
40	VD2SF VD **Mesotrione**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
41	VD2PH VD (a) **Novaluron**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
42	VD2R5 VD (a) **Propiconazol (Tổng các đồng phân)**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.01)**
43	VD2QT VD (a) **Tebufenozid**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
44	VD2TK VD (a) **Trinexapac-ethyl**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.05)**

(1) Dạng hạt tinh thể, kích thước tương đối đồng đều, tơi, khô, không vón cục.
LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Trưởng phòng thí nghiệm HCM

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG
M.S.D.N: 0311526885 - C.T.T.N.H.H - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 09/01/2023

Ghi chú giải thích
Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.(a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (d) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo Chứng Nhận Phòng Thử Nghiệm Thức Ăn Chăn Nuôi.